

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2797 /QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 02 tháng 10 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000  
Khu công nghiệp Long Giang, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1838/TTr-SXD ngày 24/9/2018,

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Long Giang, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang do công ty TNHH Phát Triển Khu công nghiệp Long Giang làm chủ đầu tư với các nội dung chủ yếu như sau:

- Bổ sung tên lô 52 vào Khu 4 (chức năng Sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp giấy) theo Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 10/3/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chuyển đổi đất Khu 4 (chức năng Sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp giấy) gồm các lô: 32, 33, 35, 36B, 38, 39, 50, 51B, 52 với diện tích 22,75ha thành đất Khu 2 (chức năng sản xuất gỗ, sản xuất thiết bị, hàng gia dụng, công nghiệp cao su).

Trước khi điều chỉnh, phân khu chức năng của Khu công nghiệp Long Giang gồm 4 khu: Khu 1, Khu 2, Khu 3, Khu 4 với tổng diện tích 383,25ha. Nội dung điều chỉnh mới, phân khu chức năng của Khu công nghiệp Long Giang gồm 3 khu: Khu 1, Khu 2, Khu 3 với tổng diện tích 383,25ha.

Bảng phân khu chức năng trước và sau khi điều chỉnh cục bộ

STT	Nhóm ngành	Trước khi điều chỉnh cục bộ (theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh)	Sau khi điều chỉnh cục bộ
1	Khu 1: Điện tử - điện lạnh, công nghiệp cơ khí lắp ráp.	55, 56, 57, 58, 59, 60B, 61C, (Hailiang: 67, 68, 69A, 73, 75, 76A), (Jintain: 110A2, 110B, 110C, 110D), 129, 130, 131A, 131B, 131C, 131D.	55, 56, 57, 58, 59, 60B, 61C, (Hailiang: 67, 68, 69A, 73, 75, 76A), (Jintain: 110A2, 110B, 110C, 110D), 129, 130, 131A, 131B, 131C, 131D. <i>Không thay đổi</i>
		<i>Tổng diện tích: 62,28 ha</i>	<i>Tổng diện tích: 62,28 ha</i>
2	Khu 2: Sản xuất gỗ, sản xuất thiết bị, hàng gia dụng, công nghiệp cao su.	(Texhong: 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 18, 19, 20), 36A, 51A, 37, 60A, 61AB, 62, 63, 65, 66, 69B, 70, 71, 72, 76B, 77, 78, 79 (Lock&Lock: 80, 81, 87, 88, 89, 90, 91, 92), 93, 95, 96, 97, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109A, 109B, 109C, 109D, 110A1, 111, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 128A, 128B, 128C, 132, 133, 135, 136, 138, 139.	(Texhong: 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 16, 17, 18, 19, 20), 36A, 51A, 37, 60A, 61AB, 62, 63, 65, 66, 69B, 70, 71, 72, 76B, 77, 78, 79 (Lock&Lock: 80, 81, 87, 88, 89, 90, 91, 92), 93, 95, 96, 97, 100, 101, 102, 103, 105, 106, 107, 108, 109A, 109B, 109C, 109D, 110A1, 111, 112, 113, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 125, 126, 127, 128A, 128B, 128C, 132, 133, 135, 136, 138, 139, 32, 33, 35, 36B, 38, 39, 50, 51B, 52. <i>Tăng 22,75ha</i>
		<i>Tổng diện tích: 268,35 ha</i>	<i>Tổng diện tích: 291,1 ha</i>
3	Khu 3: Nhóm ngành dược phẩm, mỹ phẩm, thiết bị y tế, chế biến nông lâm sản.	22, 23A, 23B, 25, 26B, 26A, 27, 28, 29, 30, 31, 82.	22, 23A, 23B, 25, 26B, 26A, 27, 28, 29, 30, 31, 82. <i>Không thay đổi</i>
		<i>Tổng diện tích: 29,87 ha</i>	<i>Tổng diện tích: 29,87 ha</i>
4	Khu 4: Sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp giấy	32, 33, 35, 36B, 38, 39, 50, 51B.	-
		<i>Tổng diện tích: 22,75 ha</i>	
	Tổng diện tích	383,25ha	383,25ha

Bảng thống kê diện tích phân khu chức năng trước và sau khi điều chỉnh cục bộ.

STT	Nhóm ngành	Diện tích phân khu chức năng trước khi điều chỉnh cục bộ (theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh) (ha)	Diện tích phân khu chức năng sau khi điều chỉnh cục bộ (ha)	Tăng/giảm (ha)
1	<b>Khu 1:</b> Điện tử - điện lạnh, công nghiệp cơ khí lắp ráp.	62,28	62,28	0,00
2	<b>Khu 2:</b> Sản xuất gỗ, sản xuất thiết bị, hàng gia dụng, công nghiệp cao su.	268,35	291,1	+ 22,75
3	<b>Khu 3:</b> Nhóm ngành dược phẩm, mỹ phẩm, thiết bị y tế, chế biến nông lâm sản.	29,87	29,87	0,00
4	<b>Khu 4:</b> Sản xuất vật liệu xây dựng và công nghiệp giấy	22,75	-	- 22,75
	<b>Tổng cộng</b>	<b>383,25</b>	<b>383,25</b>	<b>0,00</b>

**Điều 2.** Các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 10/3/2008; Quyết định số 3045/QĐ-UBND ngày 05/12/2012; Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 28/8/2014; Quyết định số 3553/QĐ-UBND ngày 17/12/2015; Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 24/11/2017; Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trái với Quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

Chủ đầu tư thực hiện đầy đủ các quy định tại Quyết định số 1526/QĐ-BTNMT ngày 04/8/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tiền Giang, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tân Lập 1, Giám đốc các Sở, ngành tỉnh, Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Long Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Lưu: VT, ĐTXD.
- 7b0*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

